TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31- 8 - 2018
"Về việc ly hôn, tranh chấp
về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Võ Thanh Huyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Kim Thu

2. Ông Nguyễn Văn Bàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983 (có mặt);

2. Bị đơn: Anh Trà Văn Nh, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: T 6, ấp X R, xã Hưng Yên, huyện An Biên, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 03/5/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày và yêu cầu như sau*:

Chị và anh Trà Văn Nh chung sống với nhau vào năm 2005, sau đó anh chị có đăng ký kết hôn và được Ủy an nhân dân xã H Y cấp giấy chứng nhận kết hôn

năm 2009. Anh chị có 01 đứa con chung tên Trà Kh D, sinh ngày 05/5/2008 hiện nay chị T đang nuôi dưỡng, anh chị không có tài sản chung, không có nợ. Quá trình chung sống anh Nh có tính, chi ly với vợ con làm cho chị thấy cuộc sống ngột ngạt, khó chịu, chị cố gắng chung sống để anh Nh sửa đổi tính tình cùng nhau lo cho con nhưng đến nay anh Nh không thay đổi. Nay chị thấy chị và anh Nh không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân, chị xin được ly hôn với anh Trà Văn Nh. Về quan hệ con chung: Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Trà Kh D, sinh ngày 05/5/2008, chị không yêu cầu anh Nh cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ không có, chị không yêu cầu giải quyết.

** Tại đơn xin xét xử vắng mặt tại Tòa án ngày 01/8/2018, bị đơn anh Trà Văn Nh trình bày*: Về quan hệ hôn nhân, anh không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Về con anh yêu cầu được nuôi con chung tên Trà Kh D, sinh ngày 05/5/2008. Về tài sản và nợ không có, anh không yêu cầu giải quyết.

** Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 16/7/2017, Trà Kh D có nguyện vọng như sau*: Khi cha mẹ là anh Trà Văn Nh và chị Nguyễn Thị T ly hôn thì Trà Kh D có nguyện vọng chung sống với mẹ là chị Nguyễn Thị T.

* Tại biên bản xác minh ngày 03/7/2018, biết được: Chị T và anh Nh chung sống với nhau thường xảy ra mâu thuẩn, cự cải với nhau do anh Nh thường xuyên vắng nhà, không quan tâm đến vợ con, từ khi anh chị ly thân đến nay con chung của anh chị chung sống với chị T.

** Tại phiên tòa*:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Trà Văn Nh. Về con, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Trà Kh D, sinh ngày 05/5/2008 theo nguyện vọng của con, chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ không có, chị không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn anh Trà Văn Nh vắng mặt có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

- Kiểm sát viện phát biểu về thực hiện tố tụng và đưa ra quan điểm giải quyết vụ án: Về thực hiện tố tụng tuân theo pháp luật, qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi nghị án, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu tập tài liệu, chứng cứ, xác minh, tống đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân

sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không tham gia phiên họp là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, chị T và anh Nh chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hưng Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn. Trong quá trình chung sống thì anh chị phát sinh nhiều mâu thuẩn, dẫn đến chị T và anh Nh ly thân nhau nên mâu thuẩn giữa vợ chồng anh chị trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử cho chị T được ly hôn với anh Nh; về con chung, anh chị có được 01 đứa con chung tên Trà Kh D, sinh ngày 05/5/2008. Từ khi anh chị ly thân đến nay chị T nuôi dưỡng và con của anh chị có nguyên vọng khi anh chị ly hôn yêu cầu được sống với mẹ là chị T. Tuy chị T và anh Nh đều yêu cầu được nuôi dưỡng con nhưng thấy con của anh chị từ khi ly thân đến nay chung sống với chị T, cuộc sống đã ổn định và hiện nay con của anh chị còn nhỏ nên cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung của anh chị cho chị T nuôi dưỡng; về cấp dưỡng, về tài sản chung và nợ chị T không yêu cầu giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T yêu cầu xin được ly hôn với bị đơn anh Trà Văn Nh, cư trú tại ấp X R, xã H Y, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn anh Nh biết và ấn định thời gian để anh Nh có ý kiến về việc khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con của chị T đối với anh nhưng anh Nh không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Toà án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cần, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh Nh vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Như vậy, đây là thuộc trường hợp không tiến

hành hoà giải được theo quy định tại Điều 206 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án anh Nh có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt anh nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt anh Nh và tại phiên toà chị T không yêu cầu hoãn phiên toà. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân, chị T và anh Nh chung sống với nhau vào năm 2008, anh chị có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền *(Uỷ ban nhân dân xã H Y là nơi cư trú một trong các bên của anh chị)* và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/3/2009, anh chị đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Xét yêu cầu của chị T xin ly hôn với anh Nh, thời gian chung sống anh Nh có tính chi ly với vợ con làm cho chị thấy cuộc sống ngột ngạt, khó chịu, chị cố gắng chung sống để anh Nh sửa đổi tính tình cùng nhau lo cho con nhưng đến nay anh Nh không thay đổi để chăm sóc vợ con là vi phạm nghĩa vụ giữa vợ chồng và anh chị không thể hàn gắn với nhau được nên hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T và đề nghị Kiểm sát viên, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trà Văn Nh là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Xét yêu cầu của anh Nh không đồng ý ly hôn với chị T là không có cơ sở chấp nhận như Hội đồng xét xử đã phân tích nêu trên.

[6] Về quan hệ con chung, chị T và anh Nh có 01 đứa con chung tên Trà Kh D, sinh ngày 05/5/2008, hiện nay chị T đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị T và anh Nh đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con. Thấy rằng, nguyện vọng của anh chị là nguyện vọng chính đáng, xuất phát từ tình yêu thương của cha, mẹ dành cho con. Tuy nhiên, việc xem xét giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, trong khi đó con của anh chị có nguyện vọng chung sống với mẹ là chị T. Đồng thời, từ khi anh chị ly thân đến nay con của anh chị chung sống với chị T, thích nghi với cuộc sống hiện tại nên việc thay đổi người nuôi sẽ ảnh hưởng đến tâm lý, sức khỏe của con của anh chị. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị T, đề nghị của Kiểm sát viên và nguyện

vọng của cháu Trà Kh D, sinh ngày 05/5/2008 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu anh Nh cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[7] Về tài sản và nợ chung không có, chị T và anh Nh không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[8] Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghi quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trà Văn Nh.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Trà Kh D, sinh ngày 05/5/2008 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Trà Kh D.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh Nh cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

4. Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh Nh xác nhận không có nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000

đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005542 ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên. Chị Nguyễn Thị T nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 31/8/2018. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án này hoặc bản án này được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- UBND xã Hưng Yên;
- Lưu: HSVA,VP (Thảo).

Võ Thanh Huyến